Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86 /2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ Cầu An Hòa đến cầu Cây Ngã	9.000	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Cây Ngã đến cầu Vấp	7.000	4.000	2.000	1.500
	Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	5.000	3.000	1.800	1.500
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (từ ranh xã Long Hưng đến Hương Lộ 2 - thuộc xã Long Hưng)	5.000	3.000	1.700	1.500
II	**HUYỆN LONG THÀNH**				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến hết Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	11.000	3.900	2.700	2.100
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	9.000	3.600	2.700	2.100
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	12.000	3.900	2.700	1.800
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	8.300	3.900	2.700	1.800
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến hết ranh giới xã Lộc An)	9.000	3.900	2.700	1.800
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến vòng xoay đường cao tốc TPHCM - LT - DG	8.300	3.900	2.300	1.800
	Đoạn từ vòng xoay đường cao tốc TPHCM - LT - DG đến cầu Suối Cả	7.200	3.500	2.300	1.800
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	5.100	2.500	2.100	1.800
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	7.200	3.300	2.300	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	5.300	2.600	2.100	1.800
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	7.200	3.300	2.300	1.800
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	8.300	3.600	2.300	1.800
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An (từ Hương lộ 21 đến hết ranh giới xã Tam An)	4.200	2.100	1.700	1.300
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	10.000	3.600	2.300	1.600
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh giới xã Tam An)	4.800	2.300	2.000	1.600
	Đoạn qua xã Tam An (từ ranh giới xã An Phước đến hết ranh giới xã Tam An)	4.200	2.100	1.800	1.600
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	9.000	3.600	2.300	1.600
	Đoạn qua xã Bình Sơn (từ ranh xã Lộc An - Bình Sơn đến giáp ranh giới xã Bình An)	7.500	3.000	2.300	1.600
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn - Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	5.300	2.600	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	5.700	2.900	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường Tiểu học Bình An)	4.600	2.200	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường Tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	5.300	2.600	1.800	1.300
6	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)	5.100	2.500	1.800	1.300
7	Đường 25B (từ Quốc lộ 51đến hết ranh giới xã Long An - qua xã Long An)	8.100	3.600	2.700	1.800
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ), từ Đường tỉnh 769 đến ngã ba (bên phải đến hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 20; bên trái hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 19, xã Bình Sơn)	7.800	3.000	2.300	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức), từ Quốc lộ 51 đến đường Võ Thị Sáu	10.000	3.000	2.300	1.800
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký), từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	5.100	2.500	1.800	1.300
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết khu làng dân tộc Chơro (bên phải hết ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình)	6.000	3.000	2.300	1.800
	Đoạn còn lại từ khu làng dân tộc Chơro (bên phải từ ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái từ ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình) đến hết ranh xã Phước Bình	4.200	2.100	1.600	1.200
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	6.000	3.000	2.100	1.600
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	4.800	2.300	1.800	1.600
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	5.700	2.900	2.100	1.600
	Đoạn từ cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn) đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	3.600	1.800	1.600	1.300
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	6.000	3.000	2.100	1.600
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Hiệp	4.600	2.200	1.700	1.300
14	Đường nhựa xã Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ)	4.800	2.300	1.800	1.300
15	Đường Vũ Hồng Phô (từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B qua xã Long Đức)	6.200	3.100	2.300	1.800
16	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	5.700	2.900	2.100	1.600
17	Đường Nguyễn Hải (từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	5.100	2.500	2.100	1.800
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ đường Đinh Bộ Lĩnh qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	5.100	2.500	2.100	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	3.600	1.800	1.600	1.300
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An Phước)	6.000	3.000	2.100	1.600
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (từ ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	3.000	1.400	1.200	900
22	Đường liên xã An Phước - Tam An (từ đường Nguyễn Hải đến Hương lộ 21)	5.100	2.500	2.100	1.800
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	4.800	2.300	2.100	1.800
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	4.600	2.200	1.800	1.300
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300
26	Đường Trần Văn Ơn (từ Quốc lộ 51A đến đường Tôn Đức Thắng)	6.900	3.300	2.300	1.800
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới Sân bay Quốc tế Long Thành)	6.000	2.300	2.100	1.800
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành	6.200	2.300	2.100	1.800
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành), từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành	6.200	3.000	2.300	1.800
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 4, đến thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 3, thị trấn Long Thành	7.200	3.500	2.300	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ đường Lê Duẩn đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	9.000	3.600	2.300	1.800
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành), từ đường Trần Nhân Tông đến thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 28, thị trấn Long Thành	6.200	3.000	2.100	1.600
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An), từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51	15.000	6.200	4.600	3.000
34	Đường Trần Quang Diệu, từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An	5.200	2.500	2.200	1.600
35	Đường từ Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	3.900	2.000	1.700	1.200
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	2.700	1.300	1.200	1.000
37	Đường Chu Văn An đoạn qua xã An Phước (từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 67, xã An Phước)	9.800	4.200	2.520	2.100
38	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Long Thành	5.200	2.550	1.800	1.300
39	Đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến Đường tỉnh 773)	4.000	2.000	1.500	1.300
40	Đường ấp 2 Suối Trầu (từ đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	2.300	1.800	1.500	1.300
41	Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp - Phước Bình (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến đường vào UBND xã Phước Bình)	3.500	2.400	1.800	1.600
42	Đường Cầu Mên (từ Đường tỉnh 769 qua Cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	4.000	2.000	1.500	1.300
43	Đường Cây Khế - Bưng Môn, từ đường Bưng Môn đến giáp ranh xã Bình Sơn	5.100	3.200	2.500	2.000
44	Đường Xóm Trầu, từ Quốc lộ 51 đến đường Bàu Giao	5.100	3.200	2.500	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường liên ấp 1 - 3, từ UBND xã Phước Bình đến đường Phước Bình (giáp ranh thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	4.000	2.500	1.800	1.300
46	Đường Liên ấp Sa Cá - Bàu Tre (từ Tỉnh lộ 769 đến Hương lộ 10 xây dựng mới)	4.000	2.000	1.500	1.300
III	**HUYỆN NHƠN TRẠCH**				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường D15 khu dân cư HUD Nhơn Trạch	6.500	2.600	2.000	1.400
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội (từ UBND xã Long Tân đến ranh giới xã Long Tân và xã Vĩnh Thanh)	5.900	2.600	2.100	1.600
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới giữa 2 xã Long Tân và Vĩnh Thanh đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	5.500	2.600	2.100	1.400
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước Thiền đến đường Quách Thị Trang	6.500	2.600	2.000	1.400
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Long Thọ đến ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An)	7.800	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Phước An (từ ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An đến ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh)	7.200	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh đến đường Phạm Thái Bường)	6.500	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Phú Đông (từ ranh giới xã Phú Đông - Vĩnh Thanh đến ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước)	8.500	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Đại Phước (từ ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước đến đường Lý Thái Tổ)	9.800	2.600	2.000	1.600
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền	12.000	3.500	2.700	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	7.800	3.500	2.700	2.000
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến hết ranh Trường Tiểu học Phú Hội	7.200	3.300	2.600	2.000
	Đoạn từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	6.500	3.200	2.600	2.000
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	7.800	3.300	2.600	2.000
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ (đoạn Đường tỉnh 769 cũ)	5.900	2.600	2.100	1.600
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	6.200	3.000	2.300	1.700
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	12.000	3.500	2.600	2.100
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	12.000	3.300	2.600	2.000
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 1, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội))	7.800	3.500	2.700	2.000
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 2, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường Tiểu học Phú Hội)	7.200	3.300	2.600	2.000
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 3, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân)	6.500	3.200	2.600	2.000
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 4, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang)	7.800	3.300	2.600	2.000
	Đoạn từ ngã ba đường Trần Văn Trà và đường Lý Thái Tổ (TL 769 cũ) đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu TĐC Đại Lộc 1 đến thành Tuy Hạ	5.300	2.300	1.800	1.300
6	Đường Quách Thị Trang, từ đường Lý Thái Tổ (đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang) đến đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà)	6.500	3.000	2.300	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Trần Văn Trà (từ đường Trần Nam Trung đến đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước)	9.100	3.300	2.600	2.000
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông đến đường Trần Văn Trà	5.900	2.600	2.100	1.600
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường đê Ông Kèo	6.500	2.600	2.100	1.600
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến sông Vàm Mương	7.800	2.600	2.100	1.600
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiền (từ ngã tư Bến Cam đến công ty Kim Phong)	12.000	3.500	2.700	2.000
	Đoạn qua xã Phước Thiền (từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiền)	8.500	3.300	2.300	1.800
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước An đến đường N1 khu dân cư HUD Nhơn Trạch)	6.500	2.600	2.100	1.600
	Đoạn qua xã Phước An (từ thửa đất số 295, tờ BĐĐC số 36 xã Phước An đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An)	5.500	2.600	2.100	1.600
11	Đường Cây Dầu (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Lý Thái Tổ)	4.600	2.200	1.800	1.300
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	5.200	2.300	1.800	1.300
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 368, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, xã Long Tân	4.400	2.200	1.800	1.300
14	Đường Đào Thị Phấn (đường Chắn nước cũ), từ đường Cây Dầu đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 397, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, xã Phú Hội	4.600	2.200	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ), từ đường Hùng Vương đến ranh giới huyện Nhơn Trạch - Long Thành	5.100	2.500	2.000	1.400
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 4 đường Lý Thái Tổ cách đường vào UBND xã Phú Hữu 90m đến ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu)	5.200	2.100	1.700	1.300
	Đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	4.800	2.300	1.800	1.300
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ), từ đường Hùng Vương đến giáp sông (giáp khu dân cư Sen Việt)	4.700	2.100	1.700	1.300
18	Đường ấp 1 xã Phước Khánh, từ đường đê Ông Kèo đến giáp sông	3.900	2.000	1.700	1.300
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	7.200	2.600	2.000	1.400
20	Đường xã Long Tân (đường Miễu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Long Tân	4.900	2.500	2.100	1.600
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã ba đầu ranh thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 38, xã Long Tân	4.900	2.500	2.100	1.600
21	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.500	2.600	2.000	1.400
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Đáng	6.500	3.300	2.600	2.000
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1), từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương	7.200	2.600	2.000	1.400
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hùng Vương	5.900	2.600	2.000	1.400
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Long Thọ đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An	6.500	2.600	2.000	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến hết Trường THCS Phước An	7.200	2.600	2.000	1.400
	Đoạn còn lại, từ Trường THCS Phước An đến đường Lê Hồng Phong	6.500	2.600	2.000	1.400
27	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến cuối ranh Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (thửa đất số 373, tờ BĐĐC số 41, xã Phú Hội)	3.900	2.000	1.600	1.300
28	Đường Trần Văn Ơn (đường từ Trường Mầm non Hoa Sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	5.900	2.600	2.000	1.400
	Đoạn còn lại, từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Lý Thái Tổ	5.200	2.300	1.800	1.300
29	Đường Trần Thị Nhạt (đường dốc nhà thờ Phú Hội), từ UBND xã Phú Hội đến đường Đào Thị Phấn	5.500	2.300	1.800	1.300
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn, từ đường Lý Tự Trọng đến Sông Cái (xã Long Tân)	4.600	2.200	2.000	1.300
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Phước Thiền	5.200	2.300	1.800	1.300
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết nhà Võ Ấp Bến Sắn	5.500	2.300	1.800	1.300
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 286, tờ BĐĐC số 14, xã Phước Thiền	4.700	2.300	1.800	1.300
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến sông Đồng Môn	4.700	2.300	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn, từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Phước Thiền	4.700	2.300	1.800	1.300
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 414, tờ BĐĐC số 32 về bên phải và hết ranh thửa đất số 992, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, xã Phước Thiền	4.900	2.300	1.800	1.300
37	Đường Nguyễn Kim Quy (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Văn Ơn)	4.600	2.200	1.800	1.300
38	Đường Ngô Gia Tự, từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Đại Nghĩa	4.600	2.200	1.800	1.300
39	Đường Lê Đức Thọ (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
40	Đường Thích Quảng Đức (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	4.600	2.200	1.800	1.300
41	Đường Vũ Hồng Phô (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
42	Đường Phạm Văn Thuận (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
43	Đường 28 tháng 4 (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Thích Quảng Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300
44	Đường Hồ Tùng Mậu (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Thích Quảng Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300
45	Đường Phan Đăng Lưu (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	4.600	2.200	1.800	1.300
46	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phan Đăng Lưu)	4.600	2.200	1.800	1.300
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Đại Nghĩa)	4.600	2.200	1.800	1.300
48	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	4.600	2.200	1.800	1.300
49	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	4.600	2.200	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Hoàng Minh Châu (từ đường Nguyễn An Ninh đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Phan Đăng Lưu)	4.600	2.200	1.800	1.300
52	Đường Trần Đại Nghĩa (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiền	5.200	2.300	1.800	1.300
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 28, xã Phước Thiền	5.500	2.300	1.800	1.300
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39, xã Phước Thiền	5.500	2.300	1.800	1.300
	Nhánh của đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39 xã Phước Thiền đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 39 (xã Phước Thiền) về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 10 về bên trái (thị trấn Hiệp Phước)	5.500	2.300	1.800	1.300
55	Đường Miễu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ), từ đường Hùng Vương đến Miếu bà Lân Cai Vạn	5.200	2.300	1.800	1.300
56	Đường Rạch Mới, từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Phước An) đến hết ranh thửa đất số 355, tờ BĐĐC số 107 về bên phải và hết ranh thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 107 về bên trái, xã Phước An	5.200	2.300	1.800	1.300
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 21; bên trái hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 6, xã Phú Hội)	5.200	2.300	1.800	1.300
58	Đường Bờ (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên trái ranh thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 31, xã Phú Hội)	5.200	2.300	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân, từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải, hết thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 46, xã Long Tân)	5.300	2.300	1.800	1.300
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Văn Ơn	5.300	2.300	1.800	1.300
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến hết Trường Tiểu học Phước Khánh	5.300	2.300	1.800	1.300
62	Đường vào bến đò Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến ranh Bến đò Phước Khánh (thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Khánh)	5.600	2.300	1.800	1.300
63	Đường Trường Mầm non Phước Khánh, từ sông Vàm Mương đến đường đê Ông Kèo	5.300	2.300	1.800	1.300
64	Đường Phan Văn Đáng (từ đường Lý Thái Tổ đến thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 5, xã Phú Hữu)	5.200	2.300	1.800	1.300
65	Đường Dương Văn Thì (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Văn Trị xã Phú Hữu)	5.200	2.300	1.800	1.300
66	Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 21, xã Đại Phước	5.200	2.300	1.800	1.300
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1, từ Đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 42 (xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	5.300	2.300	1.800	1.300
71	Đường từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Đại Phước) đến đường Lý Thái Tổ	5.300	2.300	1.800	1.300
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (từ đường Phạm Thái Bường đến hết khu tái định cư Phước Khánh)	5.200	2.300	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	5.300	2.300	1.800	1.300
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	5.300	2.300	1.800	1.300
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	5.200	2.300	1.800	1.300
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Long Tân)	5.100	2.300	1.800	1.300
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Phú Thạnh	5.300	2.300	1.800	1.300
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiền (xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết khu TĐC Phước Thiền	5.900	2.400	1.800	1.300
79	Đường Trần Phú (nối dài đến BOT 319)				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến cầu Đồng Môn	12.000	3.500	2.700	2.000
	Đoạn từ cầu Đồng Môn đến Trạm thu phí BOT 319	9.600	2.800	2.160	1.600
80	Đường ra Cảng Phước An				
	Đoạn từ vòng xoay đường Trần Phú đến đường Hùng Vương xã Long Thọ	7.200	2.600	2.000	1.400
	Đoạn từ Hùng Vương xã Long Thọ đến giáp đường cao tốc Bến Lức - Long Thành tại xã Phước An	6.500	2.600	2.000	1.400
81	Đường ấp 3 - Khu Bàu Sen xã Phú Thạnh, từ trạm xăng dầu Bảo Uyên đến ngã tư (hết ranh thửa đất số 280, tờ BĐĐC số 35, xã Phú Thạnh)	5.900	2.600	2.000	1.400
82	Đường ấp Phước Lương (từ đền thờ Phật mẫu Phú Hữu đến rạch ông Chuốc xã Phú Hữu)	5.500	2.200	1.800	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
83	Đường vào công viên tưởng niệm Giồng Sắn tại xã Phú Đông (từ đường Hùng Vương tại xã Phú Đông đến sông Ông Kèo)	5.300	2.300	1.800	1.300
84	Đường nối từ đường Phạm Thái Bường đến sông ông Thuộc tại xã Phước Khánh	5.300	2.300	1.800	1.300
85	Đường vào Trường THCS Đại Phước nhánh 2, từ đường Lý Thái Tổ đến đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1	5.200	2.300	1.800	1.300
86	Đường vào khu Tái định cư Phú Đông (từ đường Võ Thị Sáu đến đầu ranh Khu tái định cư Phú Đông)	4.700	2.100	1.700	1.300
87	Các tuyến đường tại Cù Lao Đại Phước				
	Đường trục trung tâm cù lao Đại Phước	12.000			
	Đường D1, D2, D3, D4, A9, A10	11.000			
	Các đường còn lại	9.000			
IV	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn, từ ranh xã Hàng Gòn đến ranh huyện Cẩm Mỹ)	2.600	1.100	730	560
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	2.000	900	590	420
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp trụ sở UBND xã Bình Lộc	1.800	800	590	420
3	Đường ấp 3 xã Bình Lộc, từ đầu trụ sở UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1.500	750	580	420
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao	1.400	700	580	420
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ), từ ranh xã Bình Lộc đến ranh xã Xuân Thiện - huyện Thống Nhất	1.500	850	600	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	1.400	700	580	420
	Đoạn còn lại, từ đường Bình Lộc Bảo Quang đến ranh giới huyện Định Quán	1.400	700	580	400
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	1.100	550	480	400
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến hết ranh chùa Quảng Hạnh Tự	1.500	750	590	400
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến hết cơ sở Thủ Mây	1.600	800	590	400
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.500	720	500	400
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang), từ đường vào chùa Liễu Không đến đường Bảo Quang- Bàu Cối	1.200	600	500	400
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 gia đình Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	1.500	720	590	400
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	1.200	600	500	400
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.500	720	590	400
12	Đường Hàm Nghi, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến đường Bảo Quang - Xuân Bắc	1.500	720	600	400
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	1.500	720	590	400
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An, từ đường Hàm Nghi đến giáp ranh xã Bảo Hòa - huyện Xuân Lộc	1.500	720	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn phường Bảo Vinh, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.500	720	500	400
16	Đường Điểu Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.900	800	590	400
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.700	720	590	400
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	1.600	720	590	400
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điểu Xiển đến giáp ranh xã Bảo Hòa)				
	Đoạn tiếp theo đường Điểu Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	1.600	720	590	400
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Bảo Hòa	1.500	720	500	400
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	1.500	720	500	400
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ đường sắt đến giáp cầu Xuân Thanh	1.600	800	590	400
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ ranh xã Bàu Trâm đến ranh giới huyện Xuân Lộc	2.600	1.000	750	400
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn), từ ranh giới xã Hàng Gòn đến đường Xuân Tân - Hàng Gòn	1.200	500	450	400
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp ranh xã Hàng Gòn	1.400	700	580	400
	Đoạn từ ranh xã Hàng Gòn đến hết ranh thửa đất số 135 tờ BĐĐC số 22 về bên trái và hết ranh thửa đất số 90 tờ BĐĐC số 22 + 60m về bên phải, xã Hàng Gòn	1.200	600	580	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế	1.400	700	580	400
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	1.200	600	580	400
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa, từ Quốc lộ 56 đến ranh huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	580	400
V	**HUYỆN XUÂN LỘC**				
1	Quốc lộ 1				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba, từ công ty Intimex đến điểm qua đường vào tu viện Đa Minh 60m	3.000	1.200	700	550
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh TP. Long Khánh đến hết ranh Công ty Intimex và từ điểm qua đường vào Tu viện Đa Minh 60m đến hết ranh xã Bảo Hòa	2.700	1.200	700	550
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	2.800	1.200	700	550
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	3.000	1.200	700	550
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	2.800	1.200	700	550
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400 m, hướng Ông Đồn 200m (từ đường Xuân Phú 16 đến hết mét thứ 494)	2.800	1.200	650	500
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh xã Bảo Hòa đến đường Xuân Phú 16 và từ đường Xuân Phú 16 + 494m đến giáp ranh xã Suối Cát	2.600	1.200	650	500
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (từ cầu Suối Cát đến qua khu vực ngã ba Suối Cát B20 200m)	3.500	1.200	700	550
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	3.200	1.200	700	550
	Các đoạn còn lại, từ ngã ba Bảo Chánh + 200m đến cầu Suối Cát và từ từ cầu Suối Cát + 399m đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	3.000	1.200	700	550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối Gia Măng	3.200	1.200	700	550
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết giáo xứ RuSeyKeo	3.000	1.200	700	550
	Đoạn còn lại, từ giáo xứ RuSeyKeo đến ranh giới xã Suối Cát	2.800	1.200	700	550
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6	2.800	1.200	650	500
	Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	2.400	1.100	650	500
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	3.000	1.200	650	500
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	2.700	1.100	650	500
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	2.400	1.100	650	500
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	2.700	1.100	650	500
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	2.900	1.100	650	500
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	2.700	1.100	650	500
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	2.200	1.000	650	500
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	2.000	1.000	650	500
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	2.200	1.000	650	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	2.000	1.000	650	500
	Từ giáp chùa Long Quang đến ngã ba Suối Cao	2.200	1.000	650	500
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.800	900	650	500
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Trường, từ đường số 3 ấp Trung Lương đến đường Kinh Tế - ấp Gia Hòa	1.600	800	600	450
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Trảng Táo đến cây xăng số 9	1.800	900	600	450
	Đoạn từ cây xăng số 9 đến hết Nhà văn hóa ấp Tân Hữu	1.600	800	600	450
	Đoạn từ Nhà văn hóa ấp Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	2.000	1.000	600	450
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	3.400	1.200	700	550
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	3.000	1.200	700	550
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường	2.600	1.000	650	500
	Đoạn từ giáp cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	2.500	1.000	650	500
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cát, từ giáp ranh xã Xuân Hiệp đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	2.400	900	650	500
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ giáp ranh xã Suối Cát đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	2.400	900	650	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	2.600	1.000	650	500
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh (từ cầu Lang Minh đến đường Lang Minh - Xuân Đông hướng đi xã Xuân Hiệp 190m và từ đường Lang Minh Xuân Đông + 200m đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	2.200	900	650	500
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	2.800	1.100	700	550
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	2.600	1.000	650	500
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	2.400	1.000	650	500
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	2.800	1.100	700	550
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	2.200	900	650	500
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ, từ Cầu Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	2.000	900	650	500
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	2.400	1.000	650	500
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	2.200	900	650	500
	Đoạn còn lại (xã Xuân Bắc), từ qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 390m đến suối Tà Rua	2.200	900	650	500
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán, từ suối Tà Rua đến giáp ranh huyện Định Quán	2.600	1.000	650	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) xã Xuân Định, xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	2.800	1.000	650	500
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	2.400	1.000	650	500
	Đoạn từ giáp nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	2.200	900	650	500
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	1.400	700	550	400
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	1.000	500	400	300
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	500	400
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 300	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến suối Sông Ui	1.200	600	500	400
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.800	900	600	450
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	1.600	800	600	450
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.800	900	600	450
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	2.000	900	600	450
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ (từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách ngã tư Bảo Chánh 200m và từ điểm qua ngã tư Bảo Chánh 200m đến ranh giới thành phố Long Khánh)	1.400	700	550	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	1.400	700	550	400
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 100	1.600	800	550	400
	Đoạn tiếp theo đến 400m	1.400	700	550	400
	Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại đến ranh giới xã Xuân Thành	1.300	650	500	400
10	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) xã Xuân Tâm				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	1.600	800	550	400
	Đoạn tiếp theo đến hết kho xưởng (Nguyễn Sáng)	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	500	400
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc	1.200	600	500	400
	Đoạn từ ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	1.300	650	500	400
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Trường đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m	900	450	400	350
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	1.200	600	500	400
	Đoạn cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	900	450	400	350
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	1.300	650	500	400
12	Đường Gia Tỵ - Suối Cao (xã Suối Cao), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến đường Xuân Trường - Suối Cao	1.300	650	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m), từ cách đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m đến qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Trường - Suối Cao và qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc qua 250m đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	800	400	350	300
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	1.300	650	500	400
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.300	650	500	400
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc), từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 04 về bên phải và hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 04 về bên trái, xã Xuân Bắc	1.300	650	500	400
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	1.300	650	500	400
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh giới huyện Định Quán	1.300	650	500	400
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới thành phố Long Khánh	1.300	650	500	400
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Trấp	2.000	900	600	450
21	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Long Khánh	1.300	650	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Hòa 5 đến hết ranh thửa đất số 639, tờ BĐĐC số 44 về bên phải và hết ranh thửa đất số 747, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Xuân Hòa	800	400	350	300
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành (từ ngã 3 Ông Sáng Chùa đến ranh giới xã Suối Cao)	800	400	350	300
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Thành đến cách ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao và từ điểm qua ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	800	400	350	300
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	1.200	600	500	400
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu số 2	900	450	400	300
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc (từ cầu số 2 đến giáp ranh xã Suối Cao)	800	400	350	300
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	2.400	1.000	650	500
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m	1.300	650	500	400
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	800	400	350	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1 + 500m đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng), từ Quốc lộ 1 đến Trường bắn Quốc gia Kv3				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1+300m đến Trường bắn Quốc gia Kv3	900	450	400	300
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới xã Xuân Bắc	1.300	650	500	400
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến hết ranh thửa đất số 233, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Thọ	1.300	650	500	400
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc, từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến hết ranh thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Xuân Thọ	1.300	650	500	400
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình, từ Đường tỉnh 763 đến ranh thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 70, xã Xuân Thọ	1.300	650	500	400
33	Đường cây số 5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 09 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 09 về bên trái, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400
34	Đường số 3 ấp Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 05, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400
35	Đường Cây Keo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường cây số 2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 176, tờ BĐĐC số 49 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 49 về bên trái, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400
37	Đường Suối Lạnh, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 257, tờ BĐĐC số 29, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến ranh giới xã Suối Cao	1.300	650	500	400
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	1.300	650	500	400
40	Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cần (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại, từ đường Tổ 13 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 32, xã Bảo Hòa)	800	400	350	300
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến suối Cạn	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại, từ suối Cạn đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	800	400	350	300
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường quanh núi Chứa Chan	1.200	600	500	400
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường số 1	1.200	600	500	400
44	Đường quanh núi Chứa Chan, từ đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp) đến ranh giới thị trấn Gia Ray	1.200	600	500	400
45	Đường Xuân Hiệp 11, từ suối Gia Măng đến đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
46	Đường Việt Kiều 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
47	Đường Việt Kiều 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 24 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến ranh hồ Gia Măng	1.200	600	500	400
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 426, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 28 về bên phải và hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Phú	1.200	600	500	400
52	Đường Làng Dân tộc Chơro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ cầu Bình Hòa đến ranh thửa 176, tờ BĐĐC số 8, xã Xuân Phú	800	400	350	300
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 34 về bên trái, xã Xuân Phú	1.200	600	500	400
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 158, tờ BĐĐC số 59 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Phú	1.200	600	500	400
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú), từ đường Bình Tiến, Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến ranh giới xã Suối Cát	900	450	400	300
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh), từ đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến Đường tỉnh 765	900	450	400	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến Khu du lịch cáp treo Núi Chứa Chan	1.200	600	500	400
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến hết ranh thửa đất số 300, tờ BĐĐC số 36 về bên phải và hết ranh thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, xã Suối Cao	900	450	400	300
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	900	450	400	300
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa), từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	900	450	400	300
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa), từ đường Sóc Ba Buông hướng đi xã Xuân Hưng 2.309m đến đến ngã ba (bên phải hết ranh thửa đất số 785, tờ BĐĐC số 50; bên trái, đến hết ranh thửa đất số 668, tờ BĐĐC số 50, xã Xuân Hòa)	900	450	400	300
62	Đường Hồ Núi Le (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.200	600	500	400
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường quanh núi Chứa Chan	900	450	400	300
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 28, xã Xuân Tâm	1.500	700	500	400
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm), từ đường hồ Núi Le đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.500	700	500	400
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc), từ đường vào Thác Trời đến ranh giới huyện Định Quán	900	450	400	300
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Măng	3.000	1.200	700	550
	Đoạn qua xã Xuân Trường, từ cầu Phước Hưng đến đường Hồ Núi Le	2.200	1.000	650	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
68	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc), từ đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) đến hết nhà văn hóa ấp Bàu Cối	900	450	400	300
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 43 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 43 về bên trái, xã Xuân Trường	1.200	600	500	400
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa, từ đường Xuân Trường - Trảng Táo đến hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 48 về bên phải và hết ranh thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 48 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa, từ đường Thành Công đến đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Trường	900	450	400	300
75	Đường Đông Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 49 về bên phải (xã Xuân Thành) và hết ranh thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 2 về bên trái (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn, từ đường vào chùa Gia Lào đến hết ranh thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 494, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp), từ bệnh viện đa khoa huyện Xuân Lộc đến đường Xuân Hiệp 12	1.500	700	500	400
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 5, xã Xuân Hiệp)	1.400	700	500	400
80	Đường Xuân Hiệp 12, từ Quốc lộ 1 đến đường Xuân Hiệp 9	1.200	600	500	400
81	Đường Xuân Hiệp 13, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp, Suối Cát), từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 01 (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22, từ Quốc lộ 1 đến giáp suối và từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 03, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh, từ Quốc lộ 1 đến cầu Sông Ray	1.500	700	500	400
85	Đường Xuân Hiệp 2, từ đường Xuân Hiệp - Lang Minh đến đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
86	Đường Xuân Hiệp 3, từ đường Xuân Hiệp 16 đến hết ranh thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
87	Đường Xuân Hiệp 4, từ đường Xuân Hiệp 16 đến đường Xuân Hiệp 13 và từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến đến ranh thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 08, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
88	Đường Xuân Hiệp 5, từ đường Xuân Hiệp 16 đến hết ranh thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
89	Đường Xuân Hiệp 6, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	1.200	600	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
90	Đường Xuân Hiệp 7, từ đường Xuân Hiệp 16 đến ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
91	Đường Xuân Hiệp 8, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	1.200	600	500	400
92	Đường Xuân Hiệp 9, từ đường vào Trạm y tế xã Xuân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 111, tờ BĐĐC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 264, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
93	Đường Xuân Hiệp 10, từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 15, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
94	Đường Xuân Hiệp 16, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	1.200	600	500	400
95	Đường Xuân Hiệp 17, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	1.200	600	500	400
96	Đường Xuân Hiệp 25, từ đường vào UBND xã Xuân Hiệp đến giáo xứ RuSeyKeo	1.200	600	500	400
97	Đường Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến ranh thành phố Long Khánh	900	450	400	300
98	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	900	450	400	300
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	900	450	400	300
102	Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	900	450	400	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	900	450	400	300
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	900	450	400	300
105	Đường hẻm cầu Gia Trấp, từ đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định) đến đường Bà Rết	900	450	400	300
106	Đường Bà Rết, từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300
107	Đường Nông Doanh 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 19 về bên trái, xã Xuân Định	900	450	400	300
108	Đường Nông Doanh 2, từ đường văn hóa Nông Doanh đến đường Nông Doanh 1	900	450	400	300
109	Đường Nông Doanh 3, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Định	900	450	400	300
110	Đường văn hóa Nông Doanh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Định	900	450	400	300
111	Đường Xuân Phú 16, từ Quốc lộ 1 đến giáo xứ Bình Hòa (xã Xuân Phú)	900	450	400	300
112	Đường Xuân Phú 19, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐĐC số 57, xã Xuân Phú)	900	450	400	300
113	Đường Xuân Phú 29, từ Quốc lộ 1 đến suối Soài (xã Xuân Phú)	900	450	400	300
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Mứt	900	450	400	300
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang	1.300	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ ngã 3 ông Sang đến hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 253, tờ BĐĐC số 27 về bên trái, xã Suối Cát	800	400	350	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
117	Đường Xuân Hòa 3, từ ngã ba (thửa đất số 1624, tờ BĐĐC số 66, xã Xuân Hòa) đến hết ranh thửa đất số 320, tờ BĐĐC số 60 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Hòa	900	450	400	300
118	Đường 8/3, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất 1389, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1932 tờ BĐĐC số 51 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300
119	Đường lô 13, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300
120	Đường tổ 6 - 7, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1774, tờ BĐĐC số 39, xã Xuân Thành)	900	450	400	300
121	Đường 30/4, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1182, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Thành)	900	450	400	300
122	Đường 19/5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 1866, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1588, tờ BĐĐC số 12 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300
123	Đường 3/2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 913, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1856, tờ BĐĐC số 12 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành, Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 06 (xã Xuân Trường) về bên phải và hết ranh thửa đất số 1759, tờ BĐĐC số 50 về bên trái (xã Xuân Thành)	900	450	400	300
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	1.300	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ đường hẻm bên hông nhà thờ Tân Hữu đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Xuân Thành	800	400	350	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc) đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	800	450	300	200
127	Đường Xuân Bắc - Long Khánh				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc) đến ranh giới thành phố Long Khánh	800	450	300	200
128	Đường tổ 2 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc) đến hết ranh thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 65 về bên trái, xã Xuân Bắc	800	450	300	200
129	Đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 800 (thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ mét thứ 800 đến đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc	800	450	300	200
130	Đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến 500m (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 62, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 62, xã Xuân Bắc) đến đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc	800	450	300	200
131	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần (xã Bảo Hòa)	1.300	650	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	**HUYỆN CẨM MỸ**				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	2.200	1.000	720	550
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	3.000	1.400	850	700
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ	2.600	1.200	720	550
	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	2.000	1.000	720	550
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	2.600	1.300	720	550
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	2.000	1.000	720	550
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	2.200	1.000	720	550
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	2.500	1.200	720	550
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	3.000	1.300	720	550
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	3.500	1.600	720	550
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	2.800	1.300	720	550
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	2.000	1.000	720	550
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	2.200	1.100	720	550
	Đoạn từ đầu trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	2.500	1.200	720	550
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	2.200	1.100	720	550
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	3.000	1.400	720	550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	3.500	1.600	720	550
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề	3.000	1.400	720	550
	Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân	2.500	1.200	720	550
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m)	2.000	1.000	720	550
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	2.400	1.200	720	550
	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	1.800	900	720	550
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	1.300	650	500	400
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	3.000	1.500	850	700
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	2.800	1.400	850	700
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)	2.500	1.200	580	400
	Đoạn từ trạm xăng dầu Nam Hà (+100m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m)	2.200	1.100	580	400
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	2.500	1.200	580	400
	Đoạn từ đầu Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.800	900	580	400
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	2.200	1.000	580	400
	Đoạn từ đầu Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100m)	2.500	1.200	580	400
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100m) đến cầu Bảo Bình	2.200	1.000	580	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức	1.800	900	600	400
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	1.600	800	580	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	1.300	650	500	400
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	1.500	700	550	400
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh, xã Lâm San	1.300	650	500	400
	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.800	900	600	400
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.800	900	580	400
	Đoạn từ đầu cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	1.500	700	550	400
	Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1.300	650	500	400
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.800	900	720	550
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	2.000	1.000	700	500
	Đoạn từ đường vào nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.800	900	600	400
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú - huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.400	700	600	400
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường ấp 4 - Xuân Tây	1.200	600	500	400
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	1.200	600	500	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp khu tái định cư xã Xuân Quế	1.400	700	550	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu	1.800	900	600	400
	Đoạn còn lại, từ đường Cầu Đỏ - Suối Sâu đến đường Sông Nhạn - Dầu Giây	1.400	700	550	400
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	1.600	800	580	400
	Đoạn còn lại, từ điểm Đường tỉnh 765(+2.000 m) đến Đường tỉnh 765B	1.300	600	500	400
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.400	700	550	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	1.200	600	500	400
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến Đường tỉnh 765B (+300 m)	1.800	900	600	400
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến giáp Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	1.400	700	550	400
	Đoạn từ đầu Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	1.600	800	580	400
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.800	900	600	400
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây, từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến Đường tỉnh 765	1.200	600	500	400
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 489, tờ BĐĐC số 41 về bên trái và hết ranh thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 41 về bên phải, xã Xuân Đông	1.200	600	500	400
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến hết mét 1.500	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.500 đến ranh giới xã Xuân Đông	1.200	600	500	400
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Đường tỉnh 773 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	1.600	800	700	550
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	1.500	750	580	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến Trường Tiểu học Thừa Đức 1 - phân hiệu Đồi 20	1.500	750	580	400
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) đến phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m)	1.600	800	580	400
	Đoạn từ phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà đến đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	1.200	600	500	400
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến hết mét thứ 500	1.500	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến Quốc lộ 56	1.200	600	500	400
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn, từ chốt bảo vệ cách UBND xã 500m đến cầu ấp 4 xã Lộ 25	1.600	800	700	550
19	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Cẩm Mỹ	1.600	800	700	550
20	Đường Long Giao - Bảo Bình, từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến Đường tỉnh 765B	1.300	650	550	400
21	Đường Tân Bình, từ Đường tỉnh 765B đến cầu số 3 đường Long Giao - Bảo Bình	1.300	650	550	400
22	Đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành				
	Từ Đường tỉnh 765 đến giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.200	600	500	400
	Từ đường tỉnh 765B (Xuân Định - Lâm San) đến ngã ba (giáp với đoạn số 1)	1.200	600	500	400
23	Đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh giới xã Lâm San	1.200	600	500	400
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc (từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 30 về bên trái và hết ranh thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 30 về bên phải, xã Lâm San)	1.200	600	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	1.200	600	500	400
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ khu dân cư hiện hữu ấp 3, xã Sông Nhạn đến đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành	1.200	600	500	400
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765B	1.200	600	500	400
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu, từ Đường tỉnh 779 đến Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	1.200	600	500	400
28	Đường Rừng Tre - La Hoa, từ Đường tỉnh 764 đến đường Suối Lức - Rừng Tre	1.200	600	500	400
29	Đường vào khu công nghệ cao công nghệ Sinh học (từ Đường tỉnh 773 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 4 về bên phải, xã Xuân Đường)	1.600	800	700	550
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m) đến đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	1.200	600	500	400
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây, từ Đường tỉnh 764 đến đường Xuân Đông - Xuân Tây	1.200	600	500	400
32	Đường Trung tâm ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đi qua Trường Tiểu học Sông Nhạn đến giáp đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	1.800	1.000	700	500
33	Đường ấp 4 đi ấp 1, từ đường Sông Nhạn-Dầu Giây đến đường Lộ 25 - Sông Nhạn	1.500	800	700	500
34	Đường ấp 4 đi ấp 6, từ đường Lộ 25 - Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773	2.000	1.000	880	700
35	Đường Suối Đục - Cầu Mên, từ Đường tỉnh 773 đến giáp ranh xã Bình An, huyện Long Thành	2.000	1.000	880	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (xã Xuân Mỹ), từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến Đường tỉnh 764	1.600	800	700	600
37	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình				
	Đoạn qua xã Xuân Mỹ (từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh xã Xuân Mỹ)	2.000	1.000	700	500
	Đoạn qua xã Bảo Bình (từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến đường Long Giao - Bảo Bình)	2.000	1.000	700	500
38	Đường ấp 9, 11, xã Xuân Tây - đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình				
	Đoạn tiếp giáp đường Xuân Đông - Xuân Tây đến cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1.000 m)	1.100	550	450	350
	Đoạn cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1.000 m) đến Đường tỉnh 765B	1.200	600	500	400
39	Đường ấp 9 - ấp 10 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765	1.400	650	500	450
40	Đường liên ấp 1 - 5 - 6 xã Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 15, về bên trái và hết ranh thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, xã Sông Ray	1.450	700	550	450
41	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị, từ Quốc lộ 56 xã Xuân Mỹ đến giáp ranh xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BR - VT	2.200	1.200	800	600
42	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần (từ Đường tỉnh 765B đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 33, ấp Bưng Cần, xã Bảo Hoà, huyện Xuân Lộc)	1.300	650	500	400
43	Đường Mã Vôi đi ấp Bưng Cần (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần)	1.250	700	500	400
44	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần)	1.250	700	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	**HUYỆN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	17.000	8.000	5.000	4.000
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	12.000	5.600	3.500	2.800
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	9.500	3.800	2.500	2.000
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	7.200	3.000	2.000	1.400
	Đoạn từ cầu Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	8.200	3.300	2.200	1.400
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	9.000	3.400	2.300	1.500
	Đoạn qua xã Quảng Tiến, từ giáp ranh xã Bình Minh đến giáp ranh thị trấn Trảng Bom	9.500	3.700	2.600	1.700
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	8.500	2.800	2.000	1.400
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	7.000	2.800	2.000	1.400
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	8.500	3.000	2.100	1.400
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	7.200	3.000	2.100	1.400
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	5.600	2.500	1.600	1.100
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	2.300	1.200	900	600
	Các đoạn còn lại của Đường tỉnh 762, từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Vĩnh Cửu) đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu và từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Thống Nhất) đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.500	800	650	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến Công ty Việt Vinh	17.000	8.000	5.000	3.000
	Đoạn từ đầu Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	12.000	5.600	3.500	2.100
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường Tiểu học Sông Mây	8.400	4.000	2.500	1.500
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	5.900	2.300	1.800	1.100
4	Đường vào Trường dạy nghề Hố Nai 3				
	Đoạn 300m đầu, từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 300	7.300	3.500	2.500	1.500
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến đường sắt	6.500	3.200	2.500	1.500
5	Đường vào khu công nghiệp Hố Nai (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	8.000	3.500	2.500	1.500
6	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt (xã Hố Nai 3)	6.800	3.300	2.300	1.500
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	6.000	3.000	2.300	1.500
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quất (400 m xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 722, tờ BĐĐC số 51, xã Hố Nai 3	6.000	3.000	2.300	1.500
9	Đường Ngô Xá (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	6.000	3.000	2.300	1.500
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hố Nai 3)				
	200 m đoạn đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	6.000	3.000	2.300	1.500
	1.800 m đoạn còn lại (từ mét thứ 200 đến hết ranh thửa đất số 97 tờ BĐĐC số 44 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Hố Nai 3)	4.000	2.000	1.700	1.100
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 159 tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Hố Nai 3	7.500	3.300	2.300	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn từ ranh giữa phường Tân Hòa (thành phố Biên Hòa) và xã Hố Nai 3 (huyện Trảng Bom) đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	5.200	2.600	1.600	1.100
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn	4.500	2.000	1.400	900
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến hết ranh thửa đất số 105, tờ bản đồ số 32 về phía bên phải , xã Hố Nai 3 và hết ranh thửa đất số 104, tờ bản đồ số 32 về bên trái, xã Hố Nai 3	4.200	2.000	1.400	900
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	8.500	3.300	2.300	1.500
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	6.000	2.600	2.000	1.300
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	7.500	3.400	2.300	1.500
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	6.300	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	6.500	2.800	1.800	1.200
	Đoạn Nam Sông Buông, từ cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn	5.500	2.300	1.400	1.000
15	Đường Bình Minh - Giang Điền, từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Giang Điền	3.400	1.700	1.400	1.000
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh - Giang Điền				
	Đoạn giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	7.200	3.500	2.400	1.500
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	6.500	3.200	2.400	1.500
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2	8.200	3.500	2.400	1.500
	Đoạn còn lại, từ đường 3 tháng 2 đến đường sắt	8.200	3.500	2.400	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	5.500	2.600	1.600	1.100
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn (trừ đoạn: từ UBND xã Đồi 61 ra mỗi bên 500m)	3.000	1.600	1.100	750
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	4.200	1.800	1.200	850
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	3.800	1.700	1.100	800
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến ranh giới phường Tam Phước, TP. Biên Hòa	6.000	2.400	1.600	1.100
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến Đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	5.500	2.600	1.700	1.100
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	6.500	2.500	1.600	1.100
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	3.500	1.800	1.200	900
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	2.400	1.200	900	650
	Đoạn qua xã Sông Thao (từ giáp ranh xã Hưng Thịnh đến đường 19 tháng 5)	1.600	800	650	450
	Đoạn qua xã Bàu Hàm (từ đường 19 tháng đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	1.500	800	620	420
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.300	2.100	1.700	1.200
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	2.600	1.300	1.100	800
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.700	1.300	1.000	700
	Đoạn từ đường sắt đến đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 đoạn còn lại)	1.800	900	750	600
24	Đường 15, từ Quốc lộ 1 đến đường sắt xã Hưng Thịnh	3.500	1.700	1.500	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	4.000	1.800	1.200	900
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	3.000	1.400	1.000	750
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.800	900	700	600
	Đoạn từ đường vào Công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	2.500	1.200	1.000	700
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết ranh Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	2.300	1.100	950	650
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình từ Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình) đến Hồ Trị An	1.500	800	700	500
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	3.000	1.500	1.200	900
27	Đường Trường An - Tân Thành, từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến Hương lộ 24	1.200	650	450	350
28	Đường vào khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh xã Bàu Hàm	1.200	600	450	300
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)	1.300	600	450	350
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn xã Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900
	Đoạn từ đầu ranh Trường THCS Tây Hòa đến nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	2.400	1.200	1.000	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa) đến đường sắt	3.200	1.600	1.400	900
33	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt xã Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900
34	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao - Bàu Hàm đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.200	600	500	350
36	Đường 19 tháng 5, từ Đường tỉnh 762 đến đường Sông Thao - Bàu Hàm	1.200	600	500	350
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.200	600	500	350
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	2.800	1.400	1.100	700
	Đoạn còn lại, từ sau mét thứ 500 đến hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 5, xã Hưng Thịnh	2.000	1.000	800	600
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu (từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 49, xã Sông Trầu)	10.000	3.800	2.700	1.700
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	7.500	3.400	2.400	1.400
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa), từ Quốc lộ 1, đến ngã ba (thửa đất số 716, tờ BĐĐC số 3, xã Đồi 61)	5.500	2.500	1.500	1.000
42	Đường Võ Nguyên Giáp, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	8.500	3.400	2.300	1.400
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.800	1.800	1.500	1.200
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa	2.800	1.400	1.200	800
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.800	900	750	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Hưng Nghĩa, từ giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 10, xã Hưng Thịnh) đến giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 89, xã Hưng Thịnh)	1.600	800	700	500
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh), từ thửa đất số 456, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh đến thửa đất số 1154, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh	6.000	3.000	1.800	1.200
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh giới TP. Biên Hòa	4.000	2.100	1.400	1.000
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường công ty gỗ Rừng Thông	2.500	1.200	1.000	700
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến suối Pét	1.700	800	700	600
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	2.600	1.300	1.000	800
50	Đường cổng nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Vành Đai KCN (xã Sông Trầu)	2.600	1.300	1.000	800
51	Đường số 25, từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh	3.500	1.700	1.500	1.000
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.000	2.500	1.600	1.100
53	Đường liên ấp 2 - 3 - 4, từ đường ấp 2 xã An Viễn đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	2.600	1.300	1.100	800
54	Đường ấp 2, từ đường Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành) đến đường lô cao su xã An Viễn	2.300	1.100	900	800
55	Đường ấp 5 - ấp 6, từ đường Mai Chí Thọ đến hết ranh thửa đất số 1128, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2153, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, xã An Viễn	2.800	1.400	1.200	850

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu), từ đường vào công ty gỗ Rừng Thông đến đường cổng nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)	3.200	1.600	1.200	900
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	1.500	700	550	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	1.300	600	500	350
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	1.600	800	650	450
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	1.300	600	500	400
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	1.300	600	500	350
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đinh (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	3.200	1.600	1.300	900
	Đoạn từ cầu Ông Đinh đến hết ranh thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 9 về bên trái, xã Tây Hòa	2.500	1.200	900	750
62	Đường cổng chính ấp văn hóa An Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.500	1.700	1.400	1.100
	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba Yên Thành	2.500	1.200	900	700
63	Đường Dốc Độc, từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km	2.300	1.100	800	600
64	Đường Sông Mây 8 xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến nghĩa địa giáo xứ Bùi Đệ	2.500	1.800	1.400	1.000
65	Đường 3/2 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao - Bàu Hàm đến Đường tỉnh 762	850	620	420	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu				
	Đoạn qua xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh giới xã Bình Minh	2.400	1.500	900	420
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp ranh xã Sông Trầu	1.800	1.200	900	420
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến hết Công ty Sông Gianh	2.200	1.200	900	500
	Đoạn từ Công ty Sông Gianh đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	3.000	1.500	1.200	900
67	Đường Thái Hòa 6 (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn 300m đầu (từ đường Trung tâm đến hết mét thứ 300)	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn còn lại (từ mét thứ 300 đến đường Trung tâm)	8.300	5.000	4.500	4.000
68	Đường Xóm Chùa				
	Đoạn 200m đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 12, xã Hố Nai 3	8.300	5.000	4.500	4.000
69	Đường Ngũ Phúc 1, từ Quốc lộ 1 đến hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 46, xã Hố Nai 3	8.500	5.000	4.500	4.000
70	Đường Ngũ Phúc 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Hố Nai 3	8.500	5.000	4.500	4.000
71	Đường Thái Hòa 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường Bắc Sơn - Long Thành	8.300	5.000	4.500	4.000
72	Đường Thái Hòa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	8.300	5.000	4.500	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
73	Đường Thanh Hóa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 14, xã Hố Nai 3	8.300	5.000	4.500	4.000
74	Đường Thanh Hóa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 270	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn từ mét thứ 270 đến ranh giới giữa xã Bắc Sơn và xã Hố Nai 3	8.300	5.000	4.500	4.000
75	Đường Tân Thành - Trường An, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	1.200	650	450	350
76	Đường Trung Tâm, từ Quốc lộ 1 đến đường Trung Đông	8.500	5.000	4.500	4.000
77	Đường Trung Đông, từ đường Đông Hải - Lộ Đức đến giáp ranh giới huyện Vĩnh Cửu	3.500	1.700	1.200	800
78	Đường số 69, từ Quốc lộ 1 đến ranh Cụm làng nghề gỗ mỹ nghệ xã Bình Minh	3.500	1.700	1.400	1.000
79	Đường Sông Trầu 3				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh thửa đất số 1239, tờ BĐĐC số 41, xã Sông Trầu	2.600	1.300	1.000	800
	Đoạn tiếp theo đến đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu ấp 4, ấp 5	2.100	1.300	1.000	800
VIII	**HUYỆN THỐNG NHẤT**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	5.800	1.800	1.300	900
	Đoạn từ đầu ranh UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	6.400	2.000	1.450	900
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến hết ranh khu dân cư Xóm Hố	6.700	2.000	1.450	1.000
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	6.400	2.000	1.450	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) - khu phía Bắc	7.400	2.200	1.500	1.100
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	5.300	1.600	1.100	800
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	6.000	1.700	1.300	850
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	7.000	2.100	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An, huyện Định Quán	8.000	2.300	1.550	1.200
	Đoạn từ đường Chu Văn An, huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	7.400	2.200	1.200	1.100
	Đoạn từ đầu UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	5.600	1.600	1.200	800
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	3.000	900	700	450
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	3.500	1.450	1.100	600
	Đoạn từ ranh xã Lộ 25 đến ranh huyện Long Thành	3.800	1.450	1.100	600
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	4.400	1.600	1.150	650
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	2.200	850	650	500
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu	1.600	700	550	400
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	1.400	700	550	400
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình lộc cũ)				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến ranh Trường THCS Xuân Thiện	1.300	600	500	300
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện, từ đầu trường THCS Xuân Thiện đến hết ranh cây xăng	2.000	800	550	300
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	2.300	1.200	700	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường song hành phía Đông Quốc lộ 20	2.000	900	650	450
	Đoạn còn lại đến giáp ranh huyện Định Quán	1.500	700	550	400
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường Mầm non Hoa Phượng	2.900	1.450	850	600
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	2.100	1.000	800	550
	Đoạn còn lại từ ranh xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	800	600	400
8	Đường Chu Văn An, huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	2.900	1.450	850	600
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Đồng Húc đến giáp ranh huyện Định Quán	2.100	1.000	600	400
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500 m	3.000	1.500	850	600
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	2.300	1.150	850	600
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	1.600	800	600	400
	Đoạn còn lại, từ ranh xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.900	900	750	550
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	2.900	1.300	850	600
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.100	900	650	400
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.900	900	700	450
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 63 về bên trái (xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất) và hết ranh thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 24 về bên phải (xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom)	1.350	600	500	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	2.700	1.200	850	600
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.800	850	650	450
	Đoạn từ đầu cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	2.000	900	700	450
13	Đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	2.700	1.200	650	500
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.900	850	600	450
	Đoạn còn lại, từ suối đến Đường tỉnh 762	1.350	700	550	400
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối Ông Ngà	2.900	1.200	850	600
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.100	900	650	400
	Đoạn còn lại, từ đường Lạc Sơn - Xuân Thiện đến hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Xuân Thiện	2.500	1.000	850	550
15	Đường Võ Dõng - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500	3.000	1.200	850	600
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.100	900	650	450
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	3.800	1.600	1.200	800
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom	2.700	1.300	850	550
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	3.000	1.500	1.000	550
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	2.100	1.000	750	550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	2.100	1.000	850	650
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.900	900	700	450
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	3.000	1.500	1.300	550
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.900	900	700	550
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.400	700	550	400
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.500	1.700	1.000	600
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	3.200	1.600	1.000	600
23	Đường Phân Trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc đến ranh suối	2.300	1.100	750	450
24	Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến hết thửa đất số 70, tờ bản đồ địa chính số 56, xã Hưng Lộc	2.600	1.300	750	450
	Đoạn tiếp theo đến đường Cao tốc TP HCM - Long Thành - Dầu Giây	2.600	1.300	750	450
	Đoạn từ ngã ba đường Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc đến đường Sông Nhạn – Dầu Giây	2.600	1.300	750	450
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào hết mét thứ 500	1.500	700	500	400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến ngã tư đường vào suối Gia Rung	1.100	650	500	400
26	Đường Câu lạc bộ Chôm Chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư (hết ranh cụm công nghiệp Hưng Lộc)	2.300	1.150	750	500
	Đoạn còn lại, từ ngã tư (cụm công nghiệp Hưng Lộc) đến hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 331, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, xã Hưng Lộc	1.600	800	600	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	3.000	1.500	1.000	550
	Đoạn tiếp theo đến đường sắt	2.200	1.150	950	500
	Đoạn còn lại, từ đường sắt đến đường Hưng Nghĩa	1.600	850	650	450
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1, giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3), từ ranh giới xã Phú Cường đến hồ Trị An	700	350	300	250
29	Đường Mùng 4 tết, từ Quốc lộ 20 đến đường song hành phía Tây Quốc lộ 20 (xã Gia Tân 1)	2.100	1.000	800	550
30	Đường Thánh Tâm, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	2.100	1.000	800	550
31	Đường Suối Cạn, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	2.100	1.000	800	550
32	Đường Đống Đa - Gia Kiệm, từ Quốc lộ 20 đến đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu (xã Quang Trung)	2.400	1.300	1.000	550
33	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Vườn Xoài	1.800	850	650	450
	Đoạn từ đường Vườn Xoài đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.000	900	650	450
34	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Thống Nhất	5.200	2.550	1.800	1.300
IX	**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	1.400	600	400	200
	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Túc Trưng	1.900	800	500	300
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200 m	2.500	800	500	400
	Đoạn từ chợ Túc Trưng đến hết Trường PTTH Điểu Cải	3.300	800	700	500
	Đoạn từ Trường PTTH Điểu Cải đến ngã 3 cây xăng	4.400	1.600	1.000	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200 m	5.600	1.600	1.200	900
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	3.900	1.200	900	700
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	900	500	300	200
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	1.000	400	300	200
	Đoạn từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.700	700	300	250
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	2.500	700	600	500
	Đoạn từ cầu La Ngà đến hết nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	1.600	500	300	250
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến hết nghĩa địa Phú Ngọc	1.200	400	300	200
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	800	400	300	200
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	7.300	1.800	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	3.000	900	800	500
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.700	700	500	300
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	1.200	400	300	200
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nghĩa địa	1.200	500	400	300
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá (đến hết ranh thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 1 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 1 về bên trái, xã Phú Cường)	900	500	400	300
	Đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3 (đến ranh hồ Trị An)	900	500	400	300
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	1.300	600	400	300
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1.200	500	300	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.700	700	400	300
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	2.400	900	600	500
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ Suối Nho ra mỗi bên 200m	2.600	1.000	700	500
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000 m	600	300	200	110
	Đoạn vào 1.000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến Tu viện Thánh Gioan Granda	500	300	200	110
	Tu viện Thánh Gioan Granda đến Đường tỉnh 763	700	300	200	150
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	600	300	200	110
	Đoạn còn lại, từ đường WB2 đến hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, xã La Ngà	500	300	200	110
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường Tiểu học Phú Ngọc B	500	300	200	110
	Đoạn còn lại (Bắc Quốc lộ 20), từ Trường Tiểu học Phú Ngọc đến hết dốc Lê Thê (đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 30 về bên trái và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 30 về bên phải, xã Phú Ngọc)	500	250	200	150
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	500	250	200	150
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	440	220	170	130
	Đoạn còn lại, từ cầu RAP đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 113 về bên trái và hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 113 về bên phải, xã Phú Ngọc	390	200	160	130

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	460	220	160	130
	Đoạn còn lại, từ cống số 1 đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 133 về bên trái và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 102 về bên phải, xã Phú Ngọc	390	200	160	130
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100 m (phía Nam Quốc lộ 20)	600	300	200	110
	Đoạn từ Km107+100 đến hết ranh nhà thờ Ngọc Thanh	460	220	180	130
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh đến bến phà 107	460	220	180	130
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ ngã ba Bến phà				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba Lô Năm	520	220	180	130
	Đoạn từ ngã ba Lô Năm đến ngã ba đường mới (đến Trường Mầm non Hướng Dương+60m)	420	210	160	130
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	220	110	100	90
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết Trường Tiểu học Liên Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	260	130	100	90
9.2	Phía rẽ trái từ ngã ba bến phà				
	Đoạn từ ngã ba bến phà đến cầu Thiết Kế	500	300	200	110
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	460	220	200	130
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 146 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 146 về bên phải, xã Thanh Sơn	390	200	160	130
10	Đường Làng Thượng (từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến đường Thanh Tùng)	470	230	180	130
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định), từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến giáp suối	700	400	300	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	2.100	800	500	300
	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	800	300	200	110
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh phân hiệu Trường Tiểu học Lê Văn Tám	390	200	170	130
	Đoạn còn lại, từ Trưởng tiểu học Lê Văn Tám đến hết ranh thửa đất số 334, tờ BĐĐC số 24 về bên trái và hết ranh thửa đất số 335, tờ BĐĐC số 24 về bên phải, xã Phú Vinh	390	200	170	130
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Canh				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Lợi	2.200	1.000	800	500
	Từ chợ Phú Lợi đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	1.400	700	500	300
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán đến giáp ranh xã Gia Canh	700	300	200	110
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Vinh	2.200	1.000	700	500
	Đoạn từ chợ Phú Vinh đến ngã 3 ấp 4	1.300	600	300	200
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào đến hết mét thứ 1.000	500	300	200	110
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.000 đến hết ranh thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 17 về bên trái và hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 17 về bên phải, xã Phú Vinh	460	220	170	130
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Trường THCS Phú Lợi	1.300	700	300	200
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	520	220	170	130

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường 118 (xã Phú Vinh - xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500 (phía Bắc Quốc lộ 20)	800	400	200	180
	Đoạn từ mét thứ 500 đến ngã 3 đường WB	490	250	210	130
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Son	520	250	180	130
	Đoạn còn lại, từ cầu Suối Son đến giáp sông Đồng Nai	420	210	170	130
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trường THCS Phú Tân	500	300	200	110
	Đoạn từ trường THCS Phú Tân đến hết ranh trung tâm văn hóa xã Phú Tân	420	210	160	130
	Đoạn còn lại, từ trung tâm văn hóa xã Phú Tân đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 7 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên phải, xã Phú Lộc - huyện Tân Phú	420	210	160	130
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	1.300	700	500	400
	Đoạn còn lại, từ đại lý Bưu điện ấp Tân Lập đến giáp ranh xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất	700	300	200	110
18	Đường Gia Canh				
	Từ đường Hoàng Hoa Thám tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	3.500	1.200	800	500
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	2.300	900	700	400
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	1.200	400	300	200
	Đoạn còn lại, từ Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 26 về bên trái và hết ranh thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 40 về bên phải, xã Gia Canh	700	300	200	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường 13 (nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	1.200	500	300	200
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết mét thứ 2.000	520	200	170	140
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 2.000 đến đường Làng Thượng	390	180	160	130
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	520	250	170	130
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến ngã ba (giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	390	200	170	130
	Đoạn từ ngã 3 đi vào hết mét thứ 1.256 (xã Phú Ngọc, Gia Canh, Thị trấn Định Quán)	400	200	150	120
	Đoạn từ mét thứ 1.256 đến cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh)	400	200	150	120
	Đoạn còn lại, từ cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh) đến hết Trường Mầm non Sơn Ca	400	200	150	120
21	Đường 4A, đoạn tiếp giáp Quốc lộ 20 (cà phê Thu Hà) đến tiếp giáp Quốc lộ 20 (đoạn qua công an xã Túc Trưng)	1.300	600	300	200
22	Đường 2A, đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 20 (cây xăng Tiền Nghĩa) đến đấu nối với đường 4A(đoạn qua hết công an xã Túc Trưng)	1.300	600	300	200
23	Đường 96 (xã La Ngà), từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Vĩnh An	390	200	170	140
24	Đường Trà Cổ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	600	300	200	110
	Đoạn từ ngã ba cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp ranh xã Phú Điền - huyện Tân Phú và xã Phú Hòa - huyện Định Quán (bên trái, đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Điền, huyện Tân Phú; bên phải, đến hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	600	300	200	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An đến ngã 3 giáo xứ Vĩnh An, xã La Ngà	390	180	160	130
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh hồ Trị An	460	220	180	130
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường 106 xã Phú Ngọc)	500	300	200	110
28	Đường từ cây xăng 108 vào trung tâm hành chính xã (từ Quốc lộ 20 đến đường 107, xã Ngọc Định)	700	300	200	110
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh), xã Ngọc Định	390	180	160	130
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trưng)	500	300	200	110
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 19 về bên trái và hết ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 19 về bên phải, xã La Ngà	500	300	200	110
32	Đường 101B (xã La Ngà), từ đường 101B đến đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch xã La Ngà	590	290	260	140
33	Đường NaGoa, từ ngã ba đường 101 đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	700	300	200	160
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán, từ giáp ranh xã Phú Lợi đến đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa	1.200	600	500	300
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi, từ đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa) đến ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m	470	230	160	130
	Đoạn còn lại, từ ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m đến đường Gia Canh	390	200	160	130
36	Đường ấp Suối Son 2				
	Đoạn từ ngã 3 đường WB đến Cầu Khỉ	250	210	130	80
	Đoạn từ Cầu Khỉ đến đường ngã 4 km115	220	170	130	80
37	Đường từ đường Gia Canh đến cầu Bến Thuyền	700	300	200	110
38	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh xã Phú Vinh)	3.600	1.800	1.100	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**HUYỆN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh - Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	2.200	700	500	400
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	2.650	700	500	400
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	2.300	700	500	400
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	3.700	900	700	550
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	4.000	1.000	800	600
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm	5.000	1.200	900	700
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	7.500	1.800	1.500	1.100
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	6.000	1.600	1.200	900
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	2.800	700	600	450
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	2.700	1.000	800	500
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1	1.900	500	400	300
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 đến đường Phú Thạch 2	1.700	800	500	300
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 đến đường Phú Thắng 2	1.200	400	300	200
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	1.400	450	350	200
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	1.500	450	350	300
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	2.400	700	500	400
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến hết chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	1.100	400	300	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	1.200	400	300	180
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường Be 141	1.800	900	700	400
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	2.200	700	600	400
2	Đường Phù Đổng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	2.300	700	600	400
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	1.100	450	250	170
	Đoạn còn lại, từ Km 0+800 đến hết ranh thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 27 về bên trái (xã Phú Bình)	700	350	250	150
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.100	500	300	200
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	800	400	300	170
	Đoạn còn lại, từ Km 0+1000 đến giáp ranh xã Phú Bình	700	350	250	160
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm)	1.200	550	400	200
	Đoạn từ thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	700	350	250	160
	Đoạn còn lại, từ suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) đến hồ Đa Tôn	600	300	250	160
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	700	350	250	160
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	600	300	250	160
	Đoạn còn lại, từ Km 0+2000 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	600	300	250	160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	600	300	250	160
	Đoạn từ đầu Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	650	300	250	160
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	600	300	250	160
	Đoạn từ Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	500	250	200	160
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	600	300	250	160
	Đoạn từ ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến Km12 (cổng văn hóa ấp 2)	500	250	200	160
	Đoạn từ Km12 (cổng văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2 - 4 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	750	350	260	170
	Đoạn từ đường ấp 2 - 4 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập)	900	350	260	170
	Đoạn từ đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bồ	700	350	260	170
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài), từ đường Láng Bồ đến sông Đồng Nai	700	350	250	160
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đến đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập)	900	450	300	200
	Đoạn từ đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập) đến hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, xã Phú Lập	500	250	200	160
	Đoạn từ ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	700	350	250	160
	Đoạn từ chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	500	250	200	160
	Đoạn từ cầu 200 đến hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên	500	250	200	160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên đến đường 600A	600	300	250	160
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đi xã Nam Cát Tiên đến cầu 200	600	300	250	160
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An)	500	180	170	160
	Đoạn từ trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	500	180	170	160
	Đoạn từ cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	450	180	170	160
	Đoạn từ ranh xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	450	180	170	160
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	500	180	170	160
9	Đường Trà Cổ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cổ)	500	250	200	160
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cổ) đến đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cổ)	600	300	250	160
	Đoạn từ đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cổ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	400	200	150	120
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	400	200	150	110
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	400	200	150	110
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	650	300	250	160
	Đoạn từ chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	600	300	250	160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá ấp 2	360	180	90	70
	Đoạn từ Cua Đá ấp 2 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua	360	180	90	70
	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến bến phà	500	250	180	120
	Đoạn còn lại, từ bến phà đến giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên	360	180	90	70
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	400	200	170	150
12	Đường từ ngã 3 đi bến đò Phú Tân đến ngã ba giáp ranh xã Phú Thịnh	400	200	170	150
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán (từ ngã 3 đi bến đò Phú Tân đến giáp ranh huyện Định Quán)	400	200	170	150
14	Đường Bình Trung 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B)	500	250	200	150
15	Đường Phú Yên (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 52 về bên trái, xã Phú Sơn)	500	250	200	150
16	Đường Phú Thắng 1 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 87, tờ BĐĐC số 52 về bên phải và hết ranh thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 52 về bên trái, xã Phú Sơn)	400	200	170	150
17	Đường Phú Lợi (từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận)	400	200	170	150
18	Đường Phú Thắng 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 275, tờ BĐĐC số 52 về bên phải và hết ranh thửa đất số 81, tờ BĐĐC số 52 về bên trái, xã Phú Sơn)	400	200	170	150
19	Đường Phú Ngọc (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Sơn)	400	200	170	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	400	200	170	150
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	400	200	170	150
22	Đường 129				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	600	300	250	150
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	400	170	160	150
23	Đường Bàu Rừng, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 237, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Phú Thanh	400	160	150	140
24	Đường Đồng Dâu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nghĩa trang	520	260	240	200
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 24, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Phú Thanh	600	250	230	200
25	Đường Cầu Suối, từ Quốc lộ 20 đến đường số 3 ấp Thọ Lâm	520	260	200	160
26	Đường Phú Thanh - Trà Cổ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ranh thị trấn Tân Phú	600	250	230	200
	Đoạn còn lại, từ ranh thị trấn Tân Phú đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Trà Cổ	500	220	200	180
27	Đường số 7 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 7, xã Phú Thanh	500	220	200	180
28	Đường Km 128, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Trà Cổ	500	210	190	170
29	Đường số 5 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐĐC số 9 về bên trái, xã Phú Thanh	500	210	190	170

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Thọ Lâm 3, từ Quốc lộ 20 đến ngã tư đi xã Thanh Sơn	500	210	190	170
31	Đường số 3 Thọ Lâm, từ đường Đồng Dâu đến đường Km 130	600	300	250	170
32	Đường số 1 Thọ Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nhà thờ Thọ Lâm	620	300	250	150
33	Đường Thanh Thọ, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Phú Lâm	520	260	200	150
34	Đường Suối Cọp, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 137, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, xã Phú Thanh	400	160	150	140
35	Đường Giang Điền, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 41 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 41 về bên trái, xã Phú Thanh	400	160	150	140
36	Đường số 2 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Phú Thanh	400	200	170	150
37	Đường số 1 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường chợ Ngọc Lâm	400	200	170	150
38	Đường Cắt Kiếng, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, xã Phú Thanh	700	350	300	190
39	Đường Km 130, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Phú Thanh	400	200	170	150
40	Đường Chợ Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường Phú Xuân - Núi Tượng	1.100	300	250	190
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	850	350	250	190
	Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Lộc đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, xã Phú Xuân	800	300	250	190

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã ba xã Phú Lộc đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 1 về bên phải, xã Phú Xuân và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 12 về bên trái, xã Phú Thịnh	600	300	250	190
42	Đường từ đường Trương Công Định (thị trấn Tân Phú) đến hết ranh thửa đất số 394, tờ BĐĐC số 7 (xã Trà Cổ)				
	Đoạn từ đường Trương Công Định (thị trấn Tân Phú) đến hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 5 (xã Trà Cổ)	900	500	300	200
	Đoạn từ hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 5 đến hết ranh thửa đất số 394 tờ bản đồ số 7 (xã Trà Cổ)	750	400	300	200
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn, từ chợ Ngọc Lâm đến đường Phú Lâm - Thanh Sơn	500	250	200	190
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	600	250	230	200
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ủ	500	250	220	190
	Đoạn còn lại, từ đường đi khu Lá Ủ đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, xã Phú Bình	500	250	220	190
45	Đường 600B, từ đường 600A đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 76 về bên trái, xã Phú An	500	250	200	150
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An), từ Quốc lộ 20 đến đường 600A	400	200	170	150
47	Đường từ đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán)	550	270	200	160
48	Đường 6A - 6B, từ đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên đến ngã ba (Trường THCS Núi Tượng)	400	200	170	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ	600	300	200	150
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình	400	200	170	150
50	Đường Bến Thuyền, từ đường 30/4 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 40 về bên trái, xã Phú Bình	400	200	170	150
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập, từ đường Phú Xuân - Núi Tượng đến đường Phú Lộc - Phú Xuân	400	200	170	150
52	Đường ấp 2 - 4 (xã Phú lập), từ đường Tà Lài đến đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	400	200	170	150
53	Đường ấp 7 Đabongkua, từ ranh giới tỉnh Bình Phước (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến ranh giới tỉnh Bình Phước (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 40, xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 40, xã Đắk Lua)	200	100	90	80
XI	**HUYỆN VĨNH CỬU**				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	6.500	3.300	2.000	1.300
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	7.000	3.500	2.300	1.300
	Đoạn từ cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hường	5.500	2.700	2.000	1.300
	Đoạn từ cầu Ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	4.500	2.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	4.200	1.600	1.000	800
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	3.200	1.100	900	700
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	2.500	950	800	650

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.800	900	700	600
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	1.700	800	700	600
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	1.650	800	650	500
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	5.000	1.400	1.000	800
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn	6.000	1.500	1.200	900
	Đoạn từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	5.500	1.500	1.200	800
	Đoạn từ cầu Cứng đến cầu Chiến khu D	1.000	500	300	200
	Đoạn từ Cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	1.200	400	300	200
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	800	400	300	200
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	800	350	300	200
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	1.000	500	300	200
	Đoạn từ chợ Phú Lý đến hết Trung tâm văn hóa xã Phú Lý	700	350	300	200
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A	700	350	300	200
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	500	250	200	160
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	500	250	200	150
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 34 xã Thiện Tân	9.500	4.000	2.700	2.000
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	11.000	4.500	3.000	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Hiếu Liêm, từ đường Nhà máy thủy điện Trị An đến cầu số 4	1.000	500	300	200
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	2.000	1.000	850	750
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.700	850	700	500
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ ranh xã Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 767	2.000	1.000	850	750
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	4.500	2.000	1.200	900
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	5.500	2.500	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)	4.000	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: hết ranh thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: hết ranh thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú)	3.500	1.700	1.000	800
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: từ thửa đất số 36, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú) đến đầu ấp 3	2.500	1.200	1.000	800
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến đường Hương lộ 7	3.000	1.500	1.000	800
	Đoạn còn lại, từ Hương lộ 7 đến bến đò Tân Uyên	2.500	1.200	1.000	800
9	Đường Bình Lục - Long Phú, từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	3.000	1.500	1.000	800
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	5.000	2.500	1.500	1.200
	Đoạn từ Km+200 đến đầu nhà thờ Tân Triều	4.500	2.200	1.300	1.000
	Đoạn còn lại, từ nhà thờ Tân Triều đến hết Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	4.000	2.000	1.200	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình), từ Hương lộ 9 đến Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	4.500	2.000	1.200	1.000
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo)	5.000	2.500	1.300	1.000
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	4.000	2.000	1.200	1.000
	Đoạn qua xã Bình Lợi, từ ranh giới xã Bình Lợi đến Hương lộ 15	2.800	1.400	1.000	800
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến Đường Mỹ	5.000	2.000	1.300	1.000
	Đoạn từ đường Mỹ đến hết miếu Hàm Hòa	4.000	1.500	1.200	1.000
	Đoạn còn lại, từ miếu Hàm Hòa đến Đường tỉnh 768	5.000	2.000	1.200	1.000
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường nhà máy nước Thiện Tân), từ giáp thành phố Biên Hòa đến Đường tỉnh 768	3.500	1.500	1.200	800
15	Đường 322A (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B)	550	250	200	180
16	Đường 322B (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai)	600	250	200	180
17	Đường ấp 3, từ Đường tỉnh 768 đến đường Cộ - Cây Xoài	2.000	1.000	800	700
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến hết cây xăng Tín Nghĩa	3.000	1.000	800	700
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.500	1.000	750	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối Đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	6.000	2.000	1.200	1.000
20	Đường Tân Hiền, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	3.000	1.500	1.200	800
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân), từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	2.000	1.000	800	500
24	Đường Bến Be (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến nhà máy đường Trị An	1.500	750	550	450
25	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	600	500
26	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	600	500
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An), từ đường Bến Phà đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Trị An	1.300	600	500	450
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 đến ranh code 62 của Hồ Trị An	650	250	200	180
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	3.000	1.000	800	700
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	2.500	850	600	500
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	2.000	800	600	500
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	2.300	1.000	800	700
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú), từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Thạnh Phú và Tân Bình	5.000	2.200	1.500	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình), từ đường tỉnh 768 đến ranh Sân bay Biên Hòa	3.000	1.500	1.200	1.000
33	Đường Lò Thổi, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 15	4.000	2.000	1.500	1.000
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú)	4.000	1.500	1.000	900
	Đoạn còn lại, từ ngã ba (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú) đến giáp ranh xã Thạnh Phú đến hết ranh thửa đất số 442, tờ BĐ ĐC số 3, xã Thiện Tân về bên phải)	3.500	1.500	1.000	900
35	Đường Bàu Tre, từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 6	2.500	1.200	1.000	800
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	3.000	1.400	1.000	700
	Đoạn từ ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây	2.200	1.100	800	650
37	Đường Trị An - Vĩnh Tân				
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ Đường tỉnh 767 đến đường Tân An - Vĩnh Tân	2.000	1.000	850	750
	Đoạn qua xã Trị An, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	1.500	700	550	400
38	Đường Sở Quýt				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào)	2.500	1.200	1.000	800
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ Đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	2.300	1.100	900	800
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.000	1.000	800	500
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An, từ Đường tỉnh 767 đến bờ sông Đồng Nai	1.000	400	250	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Bình Chánh - Cây Cầy, từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180
41	Đường Nhà máy đường Trị An (từ Đường tỉnh 768 đến hết Nhà máy đường Trị An)	1.600	800	500	450
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh khu dân cư Tín Khải	6.000	3.800	2.500	1.600
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Binh)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú - Tân Bình, từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Tân Bình và Bình Lợi	4.000	1.500	1.200	1.000
	Đoạn qua xã Tân Bình	3.000	1.500	900	700
	Đoạn qua xã Bình Lợi	3.500	1.500	900	700
44	Đường Đất Cát, từ Hương lộ 15 đến giáp ranh thửa đất số 305, tờ BĐĐC số 22, xã Bình Lợi	2.000	1.000	800	500
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1), từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 7	1.800	900	800	700
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến đường D1	6.500	2.000	1.400	1.000
	Đoạn còn lại, từ đường D1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.000	2.000	1.200	900
48	Đường 5 - 7, từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 947, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Thạnh Phú	4.500	2.000	1.100	900
49	Đường Bưng Mua				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	3.500	1.700	1.100	800
	Đoạn còn lại, từ suối Bà Ba đến hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 45 về bên trái, xã Thiện Tân	4.500	1.800	1.100	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Bùng Binh, từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	2.000	1.000	800	700
51	Đường Kỳ Lân, từ đường Đoàn Văn Cự đến đường Sở Quýt	2.000	1.000	800	700
52	Đường Kênh N3 từ ranh giữa Tân An và Thiện Tân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	700	600	500
53	Đường Suối Ngang, từ Đường tỉnh 768 đến đường Tân An - Vĩnh Tân	1.200	600	500	400
54	Đường hồ Mo Nang, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến đường Cộ - Cây Xoài	1.200	600	500	400
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài, từ đường Cộ - Cây Xoài đến đường Trị An - Vĩnh Tân	1.200	600	500	400
56	Đường Xóm Huế, từ Đường tỉnh 768 đến đường Hóc Lai	1.500	700	600	500
57	Đường đồi 74, từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768	1.400	700	500	450
58	Đường Hóc Lai, từ Đường tỉnh 768 đến đường xóm Huế	1.200	600	500	450
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh xã Vĩnh Tân với huyện Trảng Bom	2.000	1.000	800	500
60	Đường Cây Cầy đi Long Thành, từ đường Bình Chánh - Cây Cầy đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 05, tờ BĐĐC số 65 về bên trái, xã Phú Lý	500	250	200	180
61	Đường Trảng Tranh, từ Đường tỉnh 761 đến đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 194, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 234, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	500	250	200	180
63	Đường Bến Phà, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	500	450	400
64	Đường Kim Liên, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.300	600	500	450
65	Đường Bà Bèn, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	500	450	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường Bến Đôi 2 - 4 (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500
67	Đường Xóm Mới ấp 3, từ đường Hiếu Liêm đến hết ranh thửa 181, tờ 19, xã Hiếu Liêm	650	400	240	200
68	Đường tổ 3 ấp Bình Chánh (xã Phú Lý), từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến hết nhà thờ Tin Lành	400	230	200	180
69	Đường tổ 1, 2 ấp Bình Chánh, từ nhà thờ Tin Lành đến hết ranh thửa 150, tờ BĐĐC số 62, xã Phú Lý	400	230	200	180
70	Đường Bàu Điền, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	500	250	200	180
71	Đường Trảng Cày (xã Trị An), từ ngã ba Đường Đôi đến ngã ba Đường Đôi (từ Đường Trị An - Vĩnh Tân)	1.500	700	600	500
72	Đường Mỹ, từ Đường tỉnh 768 đến đường Bình Hòa - Cây Dương	3.500	2.000	1.300	1.000
73	Đường Cầu Ốc, từ Hương lộ 7 đến hết ranh thửa đất số 166, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Bình Lợi	2.000	1.000	800	500
74	Đường Ông Thanh, từ đường Bùng Binh đến đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	2.000	1.000	800	500